TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 63-PX Khai thác 3 - Tân Lập

Tháng 1 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**104**	**54.220,0**	**61.686.000**	**-1.551.200**			**36**	**8.895.462**	**293.000**		**39.535**		**69.362.797**	**3.084.100**	**578.400**	**385.800**		**693.600**	**330.000**	**629.180**	**800.000**				**6.501.080**	**62.861.717**	
1	HL-02000	Đinh Xuân Đẳng	6.406.000	15	9.480,0	10.785.380	-310.240			6	1.478.308					11.953.448	512.500	96.100	64.100		119.500	55.000						847.200	11.106.248	
2	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	6.843.000	18	10.510,0	11.957.209	-285.205			6	1.579.154					13.251.158	547.500	102.700	68.500		132.500	55.000	285.552	200.000				1.391.752	11.859.406	
3	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	6.545.000	18	9.580,0	10.899.149	-259.968			6	1.510.385					12.149.566	523.700	98.200	65.500		121.500	55.000	141.990	200.000				1.205.890	10.943.676	
4	HL-03732	Trần Văn Hoa	6.635.000	18	10.654,0	12.121.037	-289.112			6	1.531.154					13.363.079	530.900	99.600	66.400		133.600	55.000		200.000				1.085.500	12.277.579	
5	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	5.966.000	17	4.726,0	5.376.762	-155.120			6	1.376.769			39.535		6.637.946	477.300	89.500	59.700		66.400	55.000						747.900	5.890.046	
6	HL-03914	Vũ Trường Long	6.152.000	18	9.270,0	10.546.463	-251.555			6	1.419.692	293.000				12.007.600	492.200	92.300	61.600		120.100	55.000	201.638	200.000				1.222.838	10.784.762	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**324**	**196.942,7**	**199.957.984**		**7**	**1.421.346**	**129**	**25.614.574**	**586.000**	**791.100**		**7.200.000**	**235.571.004**	**8.691.200**	**1.630.200**	**1.087.700**		**2.355.400**	**1.155.000**	**6.964.180**	**2.600.000**	**1.999.150**	**2.366.000**		**28.848.830**	**206.722.174**	
7	HL-06720	Trần Văn Vượng	4.745.000	12	6.245,0	6.340.614		2	365.000	6	1.095.000				200.000	8.000.614	379.700	71.200	47.500		80.000	55.000	245.108					878.508	7.122.106	
8	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	4.982.000	14	9.411,6	9.555.696				6	1.149.692				200.000	10.905.388	398.600	74.800	49.900		109.100	55.000	258.857	200.000				1.146.257	9.759.131	
9	HL-04608	Hoàng Văn Tư	4.982.000	19	8.737,3	8.871.072				6	1.149.692				400.000	10.420.764	398.600	74.800	49.900		104.200	55.000		200.000				882.500	9.538.264	
10	HL-06579	Nguyễn Văn Hạnh	4.745.000	16	10.511,6	10.672.537				6	1.095.000				400.000	12.167.537	379.700	71.200	47.500		121.700	55.000	901.003		349.500	442.000		2.367.603	9.799.934	
11	HL-01957	Bùi Thế Vân	4.982.000	19	11.911,9	12.094.277				6	1.149.692				400.000	13.643.969	398.600	74.800	49.900		136.400	55.000	681.061		232.000	494.000		2.121.761	11.522.208	
12	HL-02246	Nguyễn Thành Trưởng	6.152.000	19	8.737,3	8.871.072				6	1.419.692				400.000	10.690.764	492.200	92.300	61.600		106.900	55.000		200.000	225.000	416.000		1.649.000	9.041.764	
13	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	4.982.000	18	8.658,1	8.790.659				6	1.149.692				400.000	10.340.351	398.600	74.800	49.900		103.400	55.000	197.466					879.166	9.461.185	
14	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	5.231.000	14	10.029,8	10.183.361				6	1.207.154	293.000			200.000	11.883.515	418.500	78.500	52.400		118.800	55.000	978.109	200.000	225.000	312.000		2.438.309	9.445.206	
15	HL-02447	Bùi Văn Thạch	5.231.000	11	6.592,0	6.692.927				6	1.207.154		351.600		200.000	8.451.681	418.500	78.500	52.400		84.500	55.000						688.900	7.762.781	
16	HL-02523	Phùng Văn Huấn	4.982.000	18	12.236,4	12.423.745				6	1.149.692				400.000	13.973.437	398.600	74.800	49.900		139.700	55.000	390.976	200.000				1.308.976	12.664.461	
17	HL-02705	Hoàng Văn Trường	5.231.000	16	11.995,5	12.179.157				6	1.207.154	293.000			400.000	14.079.311	418.500	78.500	52.400		140.800	55.000		200.000				945.200	13.134.111	
18	HL-03809	Hoàng Duy Tân	5.493.000	14	8.164,2	8.289.198		5	1.056.346	6	1.267.615				400.000	11.013.159	439.500	82.400	55.000		110.100	55.000	435.113	200.000				1.377.113	9.636.046	
19	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	5.493.000	19	9.348,9	9.492.036				6	1.267.615				400.000	11.159.651	439.500	82.400	55.000		111.600	55.000	376.585	200.000	241.000	442.000		2.003.085	9.156.566	
20	HL-04403	Lê Văn Thuấn	4.745.000	15	10.468,7	10.628.981				6	1.095.000				400.000	12.123.981	379.700	71.200	47.500		121.200	55.000	453.263	200.000				1.327.863	10.796.118	
21	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	4.982.000	13	8.137,0	8.261.581				6	1.149.692				200.000	9.611.273	398.600	74.800	49.900		96.100	55.000	63.053	200.000				937.453	8.673.820	
22	HL-04695	Lưu Cung Hoan	7.704.000	17	10.898,8	11.065.666				6	1.777.846				400.000	13.243.512	616.400	115.600	77.100		132.400	55.000	744.113		282.000			2.022.613	11.220.899	
23	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	4.982.000	15	9.742,7	9.891.865				6	1.149.692				400.000	11.441.557	398.600	74.800	49.900		114.400	55.000	347.980	200.000	181.000			1.421.680	10.019.877	
24	HL-05030	Phạm Văn Quyết	4.745.000	8	5.197,0	5.276.568				6	1.095.000				200.000	6.571.568	379.700	71.200	47.500		65.700	55.000	582.550		263.650	260.000		1.725.300	4.846.268	
25	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	4.745.000	18	12.144,0	12.329.930				6	1.095.000				400.000	13.824.930	379.700	71.200	47.500		138.200	55.000	64.451					756.051	13.068.879	
26	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	4.745.000	10	5.731,0	5.818.744				9	1.642.500		439.500		400.000	8.300.744	379.700	71.200	47.500		83.000	55.000	88.186	200.000				924.586	7.376.158	
27	HL-06602	Vi Văn Ba	4.745.000	19	12.043,9	12.228.298				6	1.095.000				400.000	13.723.298	379.700	71.200	47.500		137.200	55.000	156.306	200.000				1.046.906	12.676.392	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.253**	**898.464,3**	**912.220.193**		**68**	**16.114.458**	**576**	**137.538.008**	**2.051.000**	**1.582.200**		**39.250.000**	**1.108.755.859**	**46.943.500**	**8.806.900**	**5.871.300**	**238.725**	**11.088.100**	**5.500.000**	**15.258.433**	**11.000.000**	**10.183.499**	**9.230.000**	**416.000**	**124.536.457**	**984.219.402**	
28	HL-05504	Phạm Văn Chiến	4.867.000	10	5.709,0	5.796.407				6	1.123.154				250.000	7.169.561	389.400	73.100	48.700		71.700	55.000		200.000				837.900	6.331.661	
29	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	7.704.000	10	6.818,0	6.922.387				6	1.777.846				250.000	8.950.233	616.400	115.600	77.100		89.500	55.000		200.000	240.000	104.000		1.497.600	7.452.633	
30	HL-05927	Tô Văn Cường	4.867.000	9	6.809,0	6.913.249		2	374.385	6	1.123.154				250.000	8.660.788	389.400	73.100	48.700		86.600	55.000						652.800	8.007.988	
31	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	5.305.000	14	9.939,6	10.091.780				6	1.224.231				500.000	11.816.011	424.500	79.600	53.100		118.200	55.000		200.000				930.400	10.885.611	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-02562	Lương Thanh Hội	5.305.000	16	10.698,6	10.862.400				6	1.224.231				500.000	12.586.631	424.500	79.600	53.100		125.900	55.000			233.100			971.200	11.615.431	
33	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	5.305.000	13	9.021,0	9.159.116		2	408.077	6	1.224.231				500.000	11.291.424	424.500	79.600	53.100		112.900	55.000			300.667			1.025.767	10.265.657	
34	HL-06566	Nguyễn Văn Duy	4.636.000	9	6.049,0	6.141.613				6	1.069.846				250.000	7.461.459	370.900	69.600	46.400		74.600	55.000	253.308	200.000				1.069.808	6.391.651	
35	HL-06764	Ngọc Văn Lực	4.636.000	11	6.988,0	7.094.989				6	1.069.846				250.000	8.414.835	370.900	69.600	46.400		84.100	55.000		200.000				826.000	7.588.835	
36	HL-03933	Vũ Văn Tăng	7.704.000	14	10.197,0	10.353.121		2	592.615	6	1.777.846				500.000	13.223.582	616.400	115.600	77.100		132.200	55.000		200.000				1.196.300	12.027.282	
37	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	5.305.000	14	10.067,2	10.221.333				6	1.224.231				500.000	11.945.564	424.500	79.600	53.100		119.500	55.000						731.700	11.213.864	
38	HL-06536	Tô Văn Quý	4.636.000	11	6.962,0	7.068.591				6	1.069.846				250.000	8.388.437	370.900	69.600	46.400		83.900	55.000	323.315	200.000				1.149.115	7.239.322	
39	HL-01981	Bùi Minh Quyền	7.704.000	16	13.383,7	13.588.611				6	1.777.846	586.000			500.000	16.452.457	616.400	115.600	77.100		164.500	55.000	914.433					1.943.033	14.509.424	
40	HL-03825	Tô Văn Lâm	7.704.000	15	11.939,4	12.122.198				6	1.777.846				500.000	14.400.044	616.400	115.600	77.100		144.000	55.000	363.228	200.000				1.571.328	12.828.716	
41	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	6.367.000	7	4.692,5	4.764.294		7	1.714.192	6	1.469.308				250.000	8.197.794	509.400	95.600	63.700		82.000	55.000			371.000			1.176.700	7.021.094	
42	HL-06879	Phan Xuân Thịnh	4.636.000	11	7.496,0	7.610.767				6	1.069.846				250.000	8.930.613	370.900	69.600	46.400		89.300	55.000						631.200	8.299.413	
43	HL-02643	Hoàng Văn Nam	6.367.000	6	3.607,0	3.662.225										3.662.225					36.600	55.000	459.892		272.100	338.000		1.161.592	2.500.633	
44	HL-07013	Lã Văn Huấn	4.636.000	7	5.114,0	5.192.298				6	1.069.846				250.000	6.512.144					65.100	55.000						120.100	6.392.044	
45	HL-07127	Lê Văn Thắng	4.636.000	3	1.822,0	1.849.896				6	1.069.846					2.919.742					29.200	55.000						84.200	2.835.542	
46	HL-07128	Lưu Văn Phong	4.636.000	6	3.643,0	3.698.776									250.000	3.948.776					39.500	55.000		200.000				294.500	3.654.276	
47	HL-07133	Thẩm Tiến Đường	4.636.000	8	4.903,0	4.978.067									250.000	5.228.067					52.300	55.000		200.000				307.300	4.920.767	
48	HL-07143	Phạm Văn Hiển	4.636.000	6	3.702,0	3.758.677									250.000	4.008.677					40.100	55.000			263.000			358.100	3.650.577	
49	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	6.367.000	11	7.186,0	7.296.021				6	1.469.308				250.000	9.015.329	509.400	95.600	63.700		90.200	55.000		200.000				1.013.900	8.001.429	
50	HL-01155	Phạm Văn Hưng	6.367.000	16	11.364,1	11.538.090				6	1.469.308				500.000	13.507.398	509.400	95.600	63.700		135.100	55.000			338.500	520.000		1.717.300	11.790.098	
51	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	6.367.000	14	11.026,4	11.195.219		2	489.769	6	1.469.308				500.000	13.654.296	509.400	95.600	63.700		136.500	55.000		200.000	198.000	364.000		1.622.200	12.032.096	
52	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	6.367.000	12	8.639,0	8.771.267				6	1.469.308				250.000	10.490.575	509.400	95.600	63.700		104.900	55.000	647.412	200.000	310.100	156.000		2.142.112	8.348.463	
53	HL-01761	Phan Văn Hùng	5.305.000	16	12.343,1	12.532.078		1	204.038	6	1.224.231				500.000	14.460.347	424.500	79.600	53.100		144.600	55.000		200.000				956.800	13.503.547	
54	HL-01844	Đỗ Quang Khương	7.704.000	17	12.161,6	12.347.800				6	1.777.846				500.000	14.625.646	616.400	115.600	77.100		146.300	55.000	106.323	200.000				1.316.723	13.308.923	
55	HL-01938	Vũ Xuân Quang	7.704.000	15	10.230,0	10.386.626				6	1.777.846				500.000	12.664.472	616.400	115.600	77.100		126.600	55.000		200.000				1.190.700	11.473.772	
56	HL-01955	Trần Anh Đức	7.704.000	12	9.415,4	9.559.503		3	888.923	6	1.777.846		351.600		500.000	13.077.872	616.400	115.600	77.100		130.800	55.000			240.000			1.234.900	11.842.972	
57	HL-01967	Lê Văn Uấn	7.704.000	15	10.531,4	10.692.641				6	1.777.846				500.000	12.970.487	616.400	115.600	77.100		129.700	55.000	192.546					1.186.346	11.784.141	
58	HL-01992	Đỗ Như Văn	6.367.000	18	11.342,1	11.515.753				6	1.469.308				500.000	13.485.061	509.400	95.600	63.700		134.900	55.000	212.291	200.000				1.270.891	12.214.170	
59	HL-02027	Hoàng Văn Hiển	6.367.000	16	11.708,4	11.887.661				6	1.469.308				500.000	13.856.969	509.400	95.600	63.700		138.600	55.000						862.300	12.994.669	
60	HL-02082	Vũ Hữu Đức	6.367.000	13	8.457,8	8.587.242				6	1.469.308		351.600		500.000	10.908.150	509.400	95.600	63.700		109.100	55.000						832.800	10.075.350	
61	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	7.704.000	15	9.797,7	9.947.707				6	1.777.846				500.000	12.225.553	616.400	115.600	77.100		122.300	55.000			273.333	676.000		1.935.733	10.289.820	
62	HL-02114	Bùi Quang Vinh	6.367.000	12	9.206,0	9.346.948				6	1.469.308				500.000	11.316.256	509.400	95.600	63.700		113.200	55.000		200.000	195.000	390.000		1.621.900	9.694.356	
63	HL-02116	Vũ Văn An	6.367.000	12	7.960,1	8.081.922		4	979.538	6	1.469.308				250.000	10.780.768	509.400	95.600	63.700		107.800	55.000	210.520	200.000				1.242.020	9.538.748	
64	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	6.367.000	16	10.386,2	10.545.217				6	1.469.308				500.000	12.514.525	509.400	95.600	63.700		125.100	55.000			381.500	702.000		1.932.300	10.582.225	
65	HL-02200	Nguyễn Thành Công	7.704.000	15	10.835,0	11.000.889				6	1.777.846				500.000	13.278.735	616.400	115.600	77.100		132.800	55.000	134.147					1.131.047	12.147.688	
66	HL-02381	Trần Bùi Thắng	7.704.000	15	12.069,2	12.253.985				6	1.777.846				500.000	14.531.831	616.400	115.600	77.100		145.300	55.000	713.912	200.000	381.500	598.000		2.902.812	11.629.019	
67	HL-02420	Vũ Văn Đoàn	6.367.000	11	5.868,5	5.958.299		4	979.538	6	1.469.308				250.000	8.657.145	509.400	95.600	63.700		86.600	55.000						810.300	7.846.845	
68	HL-02435	Ninh A Long	6.367.000	14	10.160,7	10.316.265				6	1.469.308				500.000	12.285.573	509.400	95.600	63.700		122.900	55.000	220.262	200.000		208.000		1.474.862	10.810.711	
69	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	7.704.000	14	9.784,5	9.934.305				6	1.777.846				500.000	12.212.151	616.400	115.600	77.100		122.100	55.000		200.000				1.186.200	11.025.951	
70	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	5.305.000	15	10.818,5	10.984.136				6	1.224.231				500.000	12.708.367	424.500	79.600	53.100		127.100	55.000						739.300	11.969.067	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
71	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	6.367.000	10	5.973,0	6.064.449		2	489.769	6	1.469.308				250.000	8.273.526	509.400	95.600	63.700		82.700	55.000	212.218					1.018.618	7.254.908	
72	HL-02606	Tống Văn Thuận	6.367.000	12	8.408,4	8.537.136				6	1.469.308				500.000	10.506.444	509.400	95.600	63.700		105.100	55.000	140.197		273.333			1.242.330	9.264.114	
73	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	6.367.000	15	10.615,0	10.777.520				6	1.469.308				500.000	12.746.828	509.400	95.600	63.700		127.500	55.000	267.538					1.118.738	11.628.090	
74	HL-02644	Đặng Văn Nhu	6.367.000	17	14.628,9	14.852.875				6	1.469.308	293.000			500.000	17.115.183	509.400	95.600	63.700		171.200	55.000	723.234		272.100	182.000		2.072.234	15.042.949	
75	HL-02674	Trần Văn Hùng	6.367.000	14	10.795,4	10.960.682				6	1.469.308				500.000	12.929.990	509.400	95.600	63.700		129.300	55.000	28.598		272.100	546.000		1.699.698	11.230.292	
76	HL-02700	Trương Thế Dương	6.367.000	16	13.469,5	13.675.724				6	1.469.308				500.000	15.645.032	509.400	95.600	63.700		156.500	55.000	15.078	200.000				1.095.278	14.549.754	
77	HL-03339	Nguyễn Tiến Công	6.367.000	8	5.806,0	5.894.892				6	1.469.308				250.000	7.614.200	509.400	95.600	63.700		76.100	55.000						799.800	6.814.400	
78	HL-03412	Đỗ Văn Bình	5.305.000	10	6.750,0	6.853.346		2	408.077	6	1.224.231				250.000	8.735.654	424.500	79.600	53.100		87.400	55.000	387.732	200.000				1.287.332	7.448.322	
79	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	7.704.000	18	12.161,6	12.347.800				6	1.777.846				500.000	14.625.646	616.400	115.600	77.100		146.300	55.000		200.000				1.210.400	13.415.246	
80	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi	5.305.000	14	10.320,2	10.478.207				6	1.224.231				500.000	12.202.438	424.500	79.600	53.100		122.000	55.000		200.000				934.200	11.268.238	
81	HL-03882	Đặng Văn Seo	7.704.000	15	11.793,1	11.973.658				6	1.777.846				500.000	14.251.504	616.400	115.600	77.100		142.500	55.000	275.310	200.000				1.481.910	12.769.594	
82	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	7.704.000	14	8.456,8	8.586.277				6	1.777.846				500.000	10.864.123	616.400	115.600	77.100		108.600	55.000						972.700	9.891.423	
83	HL-04037	Bùi Huy Luật	7.704.000	7	6.004,0	6.095.924		2	592.615	6	1.777.846				250.000	8.716.385	616.400	115.600	77.100		87.200	55.000		200.000				1.151.300	7.565.085	
84	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	7.704.000	15	10.998,9	11.167.298				6	1.777.846				500.000	13.445.144	616.400	115.600	77.100		134.500	55.000						998.600	12.446.544	
85	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	7.704.000	15	11.884,4	12.066.356				6	1.777.846				500.000	14.344.202	616.400	115.600	77.100		143.400	55.000		200.000				1.207.500	13.136.702	
86	HL-04113	Phạm Văn Bình	6.367.000	15	11.676,5	11.855.273				6	1.469.308				500.000	13.824.581	509.400	95.600	63.700		138.200	55.000	321.484	200.000				1.383.384	12.441.197	
87	HL-04123	Lê Huy Chiện	6.367.000	14	11.833,8	12.014.981				6	1.469.308				500.000	13.984.289	509.400	95.600	63.700		139.800	55.000	196.148	200.000				1.259.648	12.724.641	
88	HL-04210	Lê Văn Thìn	7.704.000	16	13.453,5	13.659.428				6	1.777.846		439.500		500.000	16.376.774	616.400	115.600	77.100		163.800	55.000		200.000				1.227.900	15.148.874	
89	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	6.367.000	16	11.927,3	12.109.912				6	1.469.308				500.000	14.079.220	509.400	95.600	63.700		140.800	55.000	452.573	200.000				1.517.073	12.562.147	
90	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	6.367.000	4	2.701,0	2.742.354		7	1.714.192	6	1.469.308					5.925.854	509.400	95.600	63.700		59.300	55.000	564.188	200.000	273.100			1.820.288	4.105.566	
91	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	5.305.000	15	11.055,0	11.224.257				6	1.224.231				500.000	12.948.488	424.500	79.600	53.100		129.500	55.000	181.294	200.000				1.122.994	11.825.494	
92	HL-04323	Bùi Văn Dự	7.704.000	16	13.307,8	13.511.548				6	1.777.846				500.000	15.789.394	616.400	115.600	77.100		157.900	55.000		200.000				1.222.000	14.567.394	
93	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	7.704.000	16	11.090,2	11.259.996				6	1.777.846				500.000	13.537.842	616.400	115.600	77.100		135.400	55.000	326.027	200.000	311.333			1.836.860	11.700.982	
94	HL-04356	Trần Quang Khoát	7.704.000	14	9.939,6	10.091.780				6	1.777.846				500.000	12.369.626	616.400	115.600	77.100		123.700	55.000	299.977	200.000				1.487.777	10.881.849	
95	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	7.704.000	14	8.779,1	8.913.512				6	1.777.846	586.000			500.000	11.777.358	616.400	115.600	77.100		117.800	55.000		200.000	233.100	338.000		1.753.000	10.024.358	
96	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	7.704.000	17	13.256,1	13.459.057				6	1.777.846				500.000	15.736.903	616.400	115.600	77.100		157.400	55.000	238.397		436.000			1.695.897	14.041.006	
97	HL-04416	Nguyễn Văn Huấn	6.367.000	14	10.352,1	10.510.595				6	1.469.308				500.000	12.479.903	509.400	95.600	63.700		124.800	55.000				286.000		1.134.500	11.345.403	
98	HL-04510	Bùi Văn Thoại	7.704.000	16	12.611,5	12.804.588				6	1.777.846				500.000	15.082.434	616.400	115.600	77.100		150.800	55.000		200.000		338.000		1.552.900	13.529.534	
99	HL-04513	Vũ Văn Phục	6.367.000	12	8.628,9	8.761.012		2	489.769	6	1.469.308				250.000	10.970.089	509.400	95.600	63.700		109.700	55.000		200.000				1.033.400	9.936.689	
100	HL-04592	Ma Văn Quân	6.367.000	13	9.055,2	9.193.839				6	1.469.308				500.000	11.163.147	509.400	95.600	63.700		111.600	55.000	104.713	200.000				1.140.013	10.023.134	
101	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	7.704.000	15	13.208,8	13.411.033		2	592.615	6	1.777.846	586.000			500.000	16.867.494	616.400	115.600	77.100		168.700	55.000	681.112	200.000	364.433			2.278.345	14.589.149	
102	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	7.704.000	15	11.873,4	12.055.187				6	1.777.846				500.000	14.333.033	616.400	115.600	77.100		143.300	55.000	294.033		282.000			1.583.433	12.749.600	
103	HL-04747	Phạm Văn Nam	6.367.000	11	7.601,0	7.717.375				6	1.469.308				250.000	9.436.683	509.400	95.600	63.700		94.400	55.000	282.561	200.000				1.300.661	8.136.022	
104	HL-04803	Bùi Đức Quyết	6.367.000	13	10.459,9	10.620.046				6	1.469.308				500.000	12.589.354	509.400	95.600	63.700		125.900	55.000						849.600	11.739.754	
105	HL-04909	Đàm Văn Lên	6.367.000	10	5.739,3	5.827.171		6	1.469.308	6	1.469.308				250.000	9.015.787	509.400	95.600	63.700		90.200	55.000			234.100	286.000		1.334.000	7.681.787	
106	HL-05034	Tô Văn Du	5.305.000	8	5.587,0	5.672.540		2	408.077	6	1.224.231				250.000	7.554.848	424.500	79.600	53.100		75.500	55.000	671.937	200.000				1.559.637	5.995.211	
107	HL-05035	Hà Văn Tùng	6.367.000	16	12.698,4	12.892.818				6	1.469.308		439.500		500.000	15.301.626	509.400	95.600	63.700		153.000	55.000	718.608	200.000	225.000	364.000		2.384.308	12.917.318	
108	HL-05242	Lý Đức Quyền	5.305.000	12	8.384,0	8.512.363				6	1.224.231				250.000	9.986.594	424.500	79.600	53.100	238.725	99.900	55.000	689.077	200.000	453.000	468.000		2.760.902	7.225.692	
109	HL-05250	Vũ Xuân Đại	5.305.000	13	8.999,1	9.136.880				6	1.224.231				500.000	10.861.111	424.500	79.600	53.100		108.600	55.000	7.002					727.802	10.133.309	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
110	HL-05285	Bàn Văn Dào	4.867.000	10	6.164,0	6.258.374				6	1.123.154				250.000	7.631.528	389.400	73.100	48.700		76.300	55.000		200.000	226.000	130.000		1.198.500	6.433.028	
111	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	6.367.000	15	11.977,9	12.161.287				6	1.469.308				500.000	14.130.595	509.400	95.600	63.700		141.300	55.000	464.145	200.000	244.000	416.000		2.189.145	11.941.450	
112	HL-05827	Tô Văn Xuyên	6.367.000	6	3.148,0	3.196.197		7	1.714.192	6	1.469.308					6.379.697	509.400	95.600	63.700		63.800	55.000	21.311					808.811	5.570.886	
113	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	4.867.000	8	6.350,0	6.447.221				6	1.123.154				250.000	7.820.375	389.400	73.100	48.700		78.200	55.000						644.400	7.175.975	
114	HL-05975	Trần Văn Triều	5.305.000	14	11.013,2	11.181.817				6	1.224.231				500.000	12.906.048	424.500	79.600	53.100		129.100	55.000	291.376	200.000	240.000			1.472.676	11.433.372	
115	HL-06220	Nguyễn Văn Khánh	4.867.000	10	6.542,0	6.642.161				6	1.123.154				250.000	8.015.315	389.400	73.100	48.700		80.200	55.000	28.644	200.000				875.044	7.140.271	
116	HL-06459	Nguyễn Hữu Toán	4.867.000	14	10.711,8	10.875.803				6	1.123.154				500.000	12.498.957	389.400	73.100	48.700		125.000	55.000	226.312		282.000	338.000		1.537.512	10.961.445	
117	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	5.305.000	10	5.857,0	5.946.673				6	1.224.231				250.000	7.420.904	424.500	79.600	53.100		74.200	55.000			234.100	390.000		1.310.500	6.110.404	
118	HL-06537	Hoàng Văn Đông	4.636.000	15	9.780,1	9.929.838				6	1.069.846				500.000	11.499.684	370.900	69.600	46.400		115.000	55.000						656.900	10.842.784	
119	HL-06564	Hoàng Văn Năm	4.636.000	9	6.593,0	6.693.942				6	1.069.846				250.000	8.013.788	370.900	69.600	46.400		80.100	55.000	147.081					769.081	7.244.707	
120	HL-06567	Ngọc Văn Tự	4.867.000	9	5.711,0	5.798.438				6	1.123.154				250.000	7.171.592	389.400	73.100	48.700		71.700	55.000	432.365	200.000				1.270.265	5.901.327	
121	HL-06629	Cao Văn Chỉnh	4.636.000	7	4.857,3	4.931.667		9	1.604.769	6	1.069.846				250.000	7.856.282	370.900	69.600	46.400		78.600	55.000						620.500	7.235.782	
122	HL-06637	Lê Khắc Đức	4.636.000	14	9.192,7	9.333.444				6	1.069.846				500.000	10.903.290	370.900	69.600	46.400		109.000	55.000	643.836		216.000	260.000		1.770.736	9.132.554	
123	HL-06857	Lìu Văn Hoan	4.636.000	13	8.604,0	8.735.731				6	1.069.846				500.000	10.305.577	370.900	69.600	46.400		103.100	55.000	172.738	200.000	225.000	364.000		1.606.738	8.698.839	
124	HL-07011	Nguyễn Văn Kháng	4.636.000	12	7.356,0	7.468.624				6	1.069.846				250.000	8.788.470	370.900	69.600	46.400		87.900	55.000						629.800	8.158.670	
125	HL-07015	Nông Bảo Đại	4.636.000	14	10.111,2	10.266.007				6	1.069.846				500.000	11.835.853	370.900	69.600	46.400		118.400	55.000		200.000				860.300	10.975.553	
126	HL-07079	Phạm Ngọc Ánh	4.636.000	10	6.041,0	6.133.490				6	1.069.846				250.000	7.453.336	370.900	69.600	46.400		74.500	55.000			699.000		416.000	1.731.400	5.721.936	
127	HL-07124	Giàng Thanh Tú	4.636.000	8	5.318,0	5.399.421				6	1.069.846				250.000	6.719.267	370.900	69.600	46.400		67.200	55.000		200.000	190.000	468.000		1.467.100	5.252.167	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**36**	**7.578,0**	**7.694.023**				**12**	**2.173.847**			**53.430**		**9.921.300**	**753.800**	**141.400**	**94.300**		**99.200**	**110.000**						**1.198.700**	**8.722.600**	
128	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	4.595.000	18	4.500,0	4.568.897				6	1.060.385			31.728		5.661.010	367.700	69.000	46.000		56.600	55.000						594.300	5.066.710	
129	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	4.825.000	18	3.078,0	3.125.126				6	1.113.462			21.702		4.260.290	386.100	72.400	48.300		42.600	55.000						604.400	3.655.890	
Tổng cộng				**1.717**	**1.157.205,0**	**1.181.558.200**	**-1.551.200**	**75**	**17.535.804**	**753**	**174.221.891**	**2.930.000**	**2.373.300**	**92.965**	**46.450.000**	**1.423.610.960**	**59.472.600**	**11.156.900**	**7.439.100**	**238.725**	**14.236.300**	**7.095.000**	**22.851.793**	**14.400.000**	**12.182.649**	**11.596.000**	**416.000**	**161.085.067**	**1.262.525.893**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 2 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng